

动词 2

1.	shàng xué 上 学
2.	shàng kè 上 课
3.	yùn dòng 运 动
4.	tǐ yù 体 育
5.	zuò zǎo cāo 做 早 操
6.	xiū xi 休 息
7.	xià kè 下 课
8.	fàng xué 放 学
9.	shàng cè suǒ 上 厕 所
10.	qù shí táng 去 食 堂
11.	zuò zuò yè 做 作 业
12.	zuò gōng kè 做 功 课
13.	kàn shū 看 书
14.	yuè dú 阅 读
15.	mǎi dōng xī 买 东 西

16.

gòu wù
购 物

1.		shàng xué
2.		shàng kè
3.		shàng cèsuǒ
4.		zuò zǎocāo
5.		zuò gōngkè
6.		zuò zuò yè
7.		kàn shū
8.		yuè dú
9.		gòu wù
10.		mǎi dōngxī
11.		qù shítáng
12.		xīū xī
13.		xiàkè
14.		fàngxué
15.		yùndòng
16.		tǐyù